

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính đến ngày 31/03/2013

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
1	2	3	5	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		286,066,712,701	273,324,042,609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	92,376,310,421	102,136,943,628
1. Tiền	111		92,376,310,421	102,136,943,628
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	58,278,589,671	57,937,230,736
1. Đầu tư ngắn hạn	121		81,349,461,005	81,505,259,911
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(23,070,871,334)	(23,568,029,175)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	132,690,041,581	111,164,147,423
1. Phải thu của khách hàng	131		8,555,426,000	13,582,733,000
2. Trả trước cho người bán	132		696,051,150	3,534,718,400
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2,043,058,849	1,999,523,661
5. Các khoản phải thu khác	138		124,802,626,249	95,454,293,029
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(3,407,120,667)	(3,407,120,667)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,721,771,028	2,085,720,822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,996,770,139	1,322,319,933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		725,000,889	763,400,889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		182,904,121,018	183,472,233,932
II. Tài sản cố định	220		154,661,626,384	155,973,098,315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	15,937,420,983	16,433,169,172
- Nguyên giá	222		29,248,242,514	29,248,242,514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13,310,821,531)	(12,815,073,342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	77,224,205,401	78,039,929,143
- Nguyên giá	228		90,081,031,385	90,081,031,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,856,825,984)	(12,041,102,242)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		61,500,000,000	61,500,000,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,242,494,634	7,499,135,617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	114,615,344	165,058,379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	7,502,382,274	6,708,580,222
4. Tài sản dài hạn khác	268		625,497,016	625,497,016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		468,970,833,719	456,796,276,541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tính đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		90,354,638,771	79,655,096,202
I. Nợ ngắn hạn	310		90,354,638,771	79,655,096,202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2. Phải trả người bán	312		849,366,044	799,802,044
3. Người mua trả tiền trước	313		137,500,000	105,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	502,775,462	373,391,436
5. Phải trả người lao động	315		116,823,657	1,462,866,396
6. Chi phí phải trả	316	V.12	454,224,402	569,700,999
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		570,185,454	561,679,501
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		117,916,440	479,788,800
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	87,605,847,312	75,302,867,026
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		378,616,194,948	377,141,180,339
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	378,616,194,948	377,141,180,339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397,000,000,000	397,000,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,973,357,884	5,973,357,884
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24,357,162,936)	(25,832,177,545)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		468,970,833,719	456,796,276,541

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Lương Thành Trung



Nguyễn Thanh Hải
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay Quý 1	Năm trước Quý 1
1	2	3	4	5
1	Doanh thu	01	8,340,100,989	14,167,278,837
	<i>Trong đó:</i>			
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	5,009,701,933	4,396,050,806
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	(2,146,497,523)	1,789,759,548
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	514,218,380	142,245,684
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	460,204,855	88,669,419
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	52,345,455	
	Doanh thu khác	01.9	4,450,127,889	7,750,553,380
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	8,340,100,989	14,167,278,837
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	(92,655,119)	4,779,188,095
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	8,432,756,108	9,388,090,742
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,972,796,675	8,190,250,535
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	1,459,959,433	1,197,840,207
8	Thu nhập khác	31	15,055,176	2,025,242
9	Chi phí khác	32	-	645,665
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	15,055,176	1,379,577
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,475,014,609	1,199,219,784
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	1,475,014,609	1,199,219,784
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Người Lập Biểu



Phạm Thị Vân

Kế Toán Trưởng



Lương Thanh Trung

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/3/2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,475,014,609	1,199,219,784
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,311,471,931	1,493,971,962
03	Các khoản dự phòng		(497,157,841)	(811,326,551)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,464,539,638)	(9,135,096,780)
06	Chi phí lãi vay		326,987,728	2,419,945,312
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(1,848,223,211)	(4,833,286,273)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(21,487,494,158)	(37,923,938,490)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		155,798,906	2,038,318,645
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10,699,542,569	92,621,827,880
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(624,007,171)	483,925,579
13	Tiền lãi vay đã trả		(326,987,728)	(2,419,945,312)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(793,802,052)	(723,947,002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(14,225,172,845)	49,242,955,027
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,464,539,638	9,135,096,780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,464,539,638	9,135,096,780
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		863,000,000,000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(863,000,000,000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9,760,633,207)	58,378,051,807

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

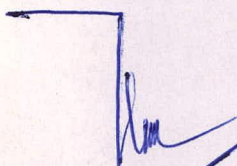
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	31/3/2012
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		102,136,943,628	62,038,899,992
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	4	92,376,310,421	120,416,951,799

Người lập



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Lương Thành Trung



Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc 

Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHDKD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 397.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng). Tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Số 118 Nguyễn Cư Trinh - Q 1 - TP Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Hải Phòng	Số 07 Trần Hưng Đạo - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 9 Yên Bái - P Hải Châu 1 - Q Hải Châu - TP Đà Nẵng	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Thái Bình	Số 399 Lê Quý Đôn - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Bắc Ninh	Số 10 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiến An - TP Bắc Ninh	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 21 Lê Lợi - TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Môi giới chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng 6

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	'10 năm
- Thiết bị văn phòng	'04-06 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phần)

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phần. Khi có các giao dịch, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ 1 NĂM 2013

	Khối lượng giao dịch CK thực hiện trong Quý 1	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 1
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1,581,023	36,296,857,106
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1,581,023	36,296,857,106
- Trái phiếu		
Của người đầu tư	198,915,000	2,103,483,000,000
- Cổ phiếu	198,515,000	2,060,818,000,000
- Trái phiếu	400,000	42,665,000,000
	200,496,023	2,139,779,857,106

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	10,785,353,079	27,750,418,730
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	81,590,957,342	74,386,524,898
	92,376,310,421	102,136,943,628

(*) Khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán và thanh toán bù trừ mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	81,349,461,005	81,505,259,911
- Chứng khoán niêm yết	1,611,368,717	6,174,267,623
- Chứng khoán chưa niêm yết	58,675,837,326	54,268,737,326
- Trái phiếu	19,908,200,000	19,908,200,000
- Chứng khoán hợp tác kinh doanh	1,154,054,962	1,154,054,962
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(23,070,871,334)	(23,568,029,175)
	58,278,589,671	57,937,230,736

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu lãi hợp tác kinh doanh		
Phí giao dịch phải thu nhà đầu tư	652,776,182	609,240,994
Phải thu thành viên khác	1,390,282,667	1,390,282,667
	2,043,058,849	1,999,523,661

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu NĐT theo hợp đồng ký quỹ	113,011,056,430	78,429,032,577
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho NĐT	9,789,628,155	15,010,052,756
Phải thu khác	2,001,941,664	2,015,207,696
	124,802,626,249	95,454,293,029

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ vô hình (Phần mềm GD, VND)	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	26,206,081,514	3,042,161,000	90,081,031,385	119,329,273,899
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26,206,081,514	3,042,161,000	90,081,031,385	119,329,273,899
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	11,248,745,791	1,566,327,551	12,041,102,242	24,856,175,584
Số tăng trong năm	419,694,163	76,054,026	815,723,742	1,311,471,931
- Trích khấu hao	419,694,163	76,054,026	815,723,742	1,311,471,931
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,668,439,954	1,642,381,577	12,856,825,984	26,167,647,515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	14,957,335,723	1,475,833,449	78,039,929,143	94,473,098,315
Cuối năm	14,537,641,560	1,399,779,423	77,224,205,401	93,161,626,384

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
	Nguyên giá	-	-
397,000,000,000	Khấu hao	0	
	Giá trị còn lại	-	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	61,500,000,000	61,500,000,000
- Mua BĐS làm văn phòng	61,500,000,000	61,500,000,000
	61,500,000,000	61,500,000,000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	20,000,000,000	20,000,000,000
	20,000,000,000	20,000,000,000

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	6,708,580,222	5,983,133,220
Tiền nộp bổ sung	69,157,806	185,584,101
Tiền lãi phân bổ trong năm	724,644,246	539,862,901
Số cuối năm	7,502,382,274	6,708,580,222

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	27,110,910
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	502,775,462	346,280,526
	502,775,462	373,391,436

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	(118,000)	
Bảo hiểm y tế	(113,400)	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83,844,279,601	74,320,478,006
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của KHMG	620,000	190,182,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,761,179,111	792,207,020
	87,605,847,312	75,302,867,026

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	155,088,619	194,067,423
Phải trả người bán dịch vụ hỗ trợ giao dịch	311,197,935	239,014,083
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	103,898,900	128,597,995
	570,185,454	561,679,501

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	397,000,000,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

b) Cổ phiếu

	Quý 1 năm 2013	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	8,340,100,989	14,167,278,837
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5,009,701,933	4,396,050,806
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	(2,146,497,523)	1,789,759,548
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	514,218,380	142,245,684
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	460,204,855	88,669,419
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	-	-
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	52,345,455	-
- Doanh thu khác	4,450,127,889	7,750,553,380
	8,340,100,989	14,167,278,837

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,477,933,626	1,994,068,664
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	(1,905,363,103)	687,709,826
Chi phí hoạt động tư vấn	-	631,511
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	497,944,471	482,096,825
Chi phí dự phòng	(497,157,841)	(810,694,840)
Chi phí khác	333,987,728	2,425,376,109
	(92,655,119)	4,779,188,095

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,939,046,842	3,683,233,548
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	32,604,238	168,865,923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,311,471,931	1,494,614,373
Thuế, phí và lệ phí	9,000,000	11,642,511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237,011,662	489,288,258
Chi phí khác bằng tiền	2,443,662,002	2,342,605,922
	6,972,796,675	8,190,250,535

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

#

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,475,014,609	1,199,219,784
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,475,014,609	1,199,219,784
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39,700,000	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	30

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Vân

Lương Thành Trung

Nguyễn Thanh Hải

